

國際專修部學生工讀合約書

工讀機構 Cơ quan vừa học vừa làm :

(以下稱甲方 dưới đây gọi là bên A)

立合約書人 Người lập hợp đồng

工讀學生 Tên sinh viên thực tập:

(以下稱乙方 dưới đây gọi là bên B)

1、 工讀時間自○○○年○○月○○日至○○○年○○月○○日，除寒暑假外，每週工讀時數至多20小時。

Thời gian làm thêm từ ngày ○○ tháng ○○ năm ○○○○ tới ngày ○○ tháng ○○ năm ○○○○, ngoài thời gian nghỉ đông nghỉ hè ra, mỗi tuần làm thêm nhiều nhất là 20 tiếng.

2、 工讀薪資: □每小時給付新台幣 元, 不得低於當年度基本工資規定。

Tiền lương làm thêm: □mỗi tiếng trả lương ____Đài tệ, không được thấp hơn mức lương tối thiểu theo quy định của năm đó.

3、 學期間實習及工讀時數合併計算以每週40小時為上限，且排班時間可依各店實際營運狀況進行調整，工讀時間不得超過22:00。

Thời gian thực tập và làm thêm trong học kỳ được tính gộp, tối đa 40 giờ mỗi tuần. Lịch làm việc có thể điều chỉnh theo tình hình kinh doanh thực tế của từng cửa hàng. Thời gian làm thêm không được vượt quá 22:00.

4、 乙方應按甲方規定之時間上、下班，並配合打卡、簽到簽退或其他甲方規定紀錄出勤狀況之方式辦理，不得遲到、早退或曠職。

Bên B nên dựa theo thời gian quy định của bên A đi làm và tan ca, đồng thời phối hợp quét thẻ, ký tên đến ca tan ca hoặc các quy định khác của bên A ghi chép tình trạng đi làm, không được phép tới trễ, về sớm hoặc bỏ làm.

5、 保險及福利: Bảo hiểm và phúc lợi

乙方報到時，甲方應依法令規定，為乙方辦理勞工保險、全民健康保險。

Bắt đầu từ ngày đầu làm việc, công ty sẽ tham gia bảo hiểm lao động và bảo hiểm y tế cho bạn theo luật và quy định của chính phủ.

6、 在工讀期間，如因重大天災或不可抗力之因素，致使學生無法繼續工讀，得由甲方正式提出文件說明後，並由雙方合意完成提早結束工讀。

Trong thời gian làm thêm, nếu sinh viên không thể tiếp tục công việc do thiên tai hoặc nguyên nhân bất khả kháng, sau khi bên A đưa ra giấy tờ chứng minh, hai bên có thể kết thúc hợp đồng sớm.

7、 乙方表現或適應欠佳時，由甲方知會學校共同協商處理，經輔導未改善者，得取消工讀資格或轉介其他工讀機構。

Khi bên B biểu hiện hoặc thích ứng không tốt, do bên A thông báo với trường cùng hợp tác xử lý, sinh viên qua phụ đạo không sửa đổi, được phép loại bỏ tư cách vừa học vừa làm hoặc chuyển tới các đơn vị vừa học vừa làm khác.

8、 為顧及單位之業務機密，工作內容均不得洩漏予任何第三人或自行加以使用，亦不得將工讀內容揭露、轉述或公開發表。

Để giữ bí mật nghiệp vụ của đơn vị, nội dung công việc không được phép tiết lộ với bất kỳ người thứ ba nào sử dụng, tức là không được tiết lộ nội dung công việc, thuật lại hoặc phát biểu công khai.

9、 乙方同意甲方使用個資，惟應遵守個資法之規定。

Bên B đồng ý cho bên A sử dụng dữ liệu cá nhân, nhưng phải tuân thủ quy định của luật sử dụng tư liệu cá nhân.

10、 為保障工作權之平等，甲方應落實性別工作平等法之性別歧視禁止、性騷擾防治及性別工作平等措施規定。

Để bảo đảm quyền bình đẳng giới tính trong công việc, bên B cần thực tế thực thi quy định về nghiêm cấm kỳ thị giới tính, phòng chống quấy rối tình dục và bình đẳng giới trong công việc của luật bình đẳng giới tính trong công việc.

十一、禁止繳交證件、金融卡及存摺: 甲方不得要求乙方繳交證件、金融卡及存摺。

Cấm nộp giấy tờ, thẻ ngân hàng và sổ tiết kiệm: Bên A không được yêu cầu Bên B nộp giấy tờ tùy thân, thẻ ngân hàng hoặc sổ tiết kiệm.

十二、本合約書之準據法為中華民國相關法令，合約書未盡周詳之處，均以中華民國法令為準則。

Căn cứ luật pháp của hợp đồng này là luật pháp liên quan của luật dân sự Trung Hoa Dân Quốc, những chỗ bản hợp đồng không nói rõ hết, đều dựa theo pháp lệnh của Trung Hoa Dân Quốc làm chuẩn.

十三、甲、乙雙方因本合約內容涉訟時，合意以臺灣臺北地方法院為第一審管轄法院。

Khi hai bên A,B do nội dung hợp đồng dẫn đến tố tụng, sẽ đồng ý lấy tòa án khu vực Đài Bắc Đài Loan là tòa án xử lý sơ thẩm.

十四、本合約所有相關附約及附件均視為本合約之一部分，具合約條款完全相同之效力，其他有關產學合作未盡事宜，視實際需要協議後，另訂之。

Hợp đồng này có những phụ ước và tệp đính kèm liên quan đều coi làm một phần của hợp đồng, có hiệu lực tương đương như những điều khoản trong hợp đồng, những việc có liên quan đến hợp tác nhà trường doanh nghiệp chưa nêu hết, sẽ được thỏa thuận sau khi xem xét thực tiễn cần thiết, và sẽ được đặt ra.

十五、本合約書計一式兩份，甲、乙雙方各執一份，甲方影送一份供校方留存。

Bản hợp đồng một mẫu gồm hai bản, mỗi bên A và B lưu giữ một bản, bên A sẽ gửi 1 bản copy để nhà trường lưu giữ.

立合約書人 Người làm hợp đồng:

甲 方 Bên A:

代表人 người đại biểu:

電 話 Điện thoại:

地 址 Địa chỉ:

乙 方 Bên B:

學 號 Mã số học sinh :

姓 名 Họ tên:

居留證號碼 Mã số thẻ cư trú:

地 址 Địa chỉ: 台北市北投區學園路2號

中華民國 年 月 日
Trung Hoa Dân Quốc năm tháng ngày